

DANH SÁCH HỌC PHẦN DỰ KIẾN KÌ III NĂM HỌC 2024 - 2025

STT	Mã HP	Nhóm	Mã lớp xếp TKB	Tên học phần	Ghi chú
1	CPS201	01	KPCS1B	Tin học đại cương	
2	INT309	01	KPCS1G	Công nghệ phần mềm	
3	INT342	01	KPCS1G	Lập trình cơ bản	
4	INT343	01	KPCS1H	Quản lý hệ thống máy tính	
5	INT344	01	KPCS1G	Lập trình hướng đối tượng	
6	INT355	01	KPCS1G	Lập trình Java	
7	INT357	01	KPCS1G	Lập trình Python	
8	INT361	01	KPCS1G	Thiết kế đa phương tiện	
9	INT363	01	KPCS1G	Hệ điều hành Linux	
10	INT365	01	KPCS1G	Lập trình web bằng PHP	
11	INT369	01	KPCS1G	Lập trình ASP.NET	
12	INT372	01	KPCS1G	Hệ thống nhúng	
13	INT377	01	KPCS1G	Chuyên đề lập trình nâng cao	
14	INT383	01	KPCS1G	Chuyên đề trí tuệ nhân tạo	
15	ECO274	01	KPCS1H	Nguyên lý thống kê kinh tế	
16	ECO309	01	KPCS1H	Kinh tế vi mô 1	
17	ECO223	01	KPCS1H	Thương mại điện tử	
18	FIB204	01	KPCS1H	Thuế	
19	AAC205	01	KPCS1G	Phân tích hoạt động kinh doanh	
20	BAD256	01	KPCS1H	Khởi nghiệp	
21	BAD257	01	KPCS1H	Marketing căn bản	
22	BAD258	01	KPCS1H	Kỹ năng làm việc hiệu quả trong lĩnh vực kinh tế	
23	DPT207	01	2321D04A, 2321D04B	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
24	DPT207	02	KPCS1B	Tư tưởng Hồ Chí Minh	
25	DPT215	01	KPCS1B	Chủ nghĩa xã hội khoa học	
26	DPT220	01	2422D04A, 2422D04B	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	
27	DPT220	02	KPCS1B	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	
28	DPT221	01	2220D04A, 2220D04B	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	
29	DPT221	02	KPCS1B	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	
30	DPT319	01	KPCS1B	Triết học Mác - Lênin	
31	PSY205	01	KPCS1B	Quản lý HCNN và QL ngành GD&ĐT	
32	PSY217	01	KPCS1C	Giao tiếp sư phạm	
33	PSY234	01	KPCS1H	Kỹ năng mềm	
34	PSY314	01	KPCS1C	Tâm lý học giáo dục	
35	PSY335	01	KPCS1B	Giáo dục học	
36	GET231	01	2220D04A	Tiếng Anh thư tín thương mại	
37	GET231	02	2220D04B	Tiếng Anh thư tín thương mại	
38	LCE216	01	KPCS1D	Tiếng Anh 2	
39	LCE218	01	KPCS1D	Tiếng Anh 4	
40	LCE315	01	KPCS1D	Tiếng Anh 1	
41	LCE317	01	KPCS1D	Tiếng Anh 3	
42	LCC204	01	2220D18A	Ngôn ngữ học đối chiếu	
43	LCC204	02	2220D18B	Ngôn ngữ học đối chiếu	
44	LCC204	03	2220D18C	Ngôn ngữ học đối chiếu	
45	LCC204	04	2220D18D	Ngôn ngữ học đối chiếu	
46	LCC205	01	2220D18A	Tiếng Trung Quốc hành chính văn phòng	
47	LCC205	02	2220D18B	Tiếng Trung Quốc hành chính văn phòng	
48	LCC205	03	2220D18C	Tiếng Trung Quốc hành chính văn phòng	
49	LCC205	04	2220D18D	Tiếng Trung Quốc hành chính văn phòng	
50	LCC212	01	2422D18N	Nghe 2	
51	LCC213	01	2422D18N	Nói 2	

STT	Mã HP	Nhóm	Mã lớp xếp TKB	Tên học phần	Ghi chú
52	LCC215	01	2422D18N	Viết 2	
53	LCC225	01	2321D18A	Ngữ pháp	
54	LCC225	02	2321D18B	Ngữ pháp	
55	LCC225	03	2321D18C	Ngữ pháp	
56	LCC225	04	2321D18D	Ngữ pháp	
57	LCC225	05	2321D18E	Ngữ pháp	
58	LCC225	06	2321D18G	Ngữ pháp	
59	LCC225	07	2321D18H	Ngữ pháp	
60	LCC231	01	2321D18A	Đất nước học Trung Quốc	
61	LCC231	02	2321D18B	Đất nước học Trung Quốc	
62	LCC231	03	2321D18C	Đất nước học Trung Quốc	
63	LCC231	04	2321D18E	Đất nước học Trung Quốc	
64	LCC231	05	2321D18D	Đất nước học Trung Quốc	
65	LCC232	01	2321D18A	Lý thuyết dịch	
66	LCC232	02	2321D18B	Lý thuyết dịch	
67	LCC232	03	2321D18C	Lý thuyết dịch	
68	LCC232	04	2321D18D	Lý thuyết dịch	
69	LCC232	05	2321D18E	Lý thuyết dịch	
70	LCC244	01	2220D18A	Tiếng Trung quốc cổ đại	
71	LCC244	02	2220D18B	Tiếng Trung quốc cổ đại	
72	LCC244	03	2220D18C	Tiếng Trung quốc cổ đại	
73	LCC244	04	2220D18D	Tiếng Trung quốc cổ đại	
74	LCC248	01	KPCS1F	Ngôn ngữ và văn hóa Trung Quốc	
75	LCC252	01	2321D04A	Tiếng Trung 3	
76	LCC252	02	2321D04B	Tiếng Trung 3	
77	LCC269	01	KPCS1F	Văn hóa Trung Quốc	
78	LCC356	01	2422D18A	Kỹ năng tổng hợp 3	
79	LCC356	02	2422D18B	Kỹ năng tổng hợp 3	
80	LCC356	03	2422D18C	Kỹ năng tổng hợp 3	
81	LCC356	04	2422D18D	Kỹ năng tổng hợp 3	
82	LCC356	05	2422D18E	Kỹ năng tổng hợp 3	
83	LCC356	06	2422D18F	Kỹ năng tổng hợp 3	
84	LCC356	07	2422D18G	Kỹ năng tổng hợp 3	
85	LCC356	08	2422D18H	Kỹ năng tổng hợp 3	
86	LCC356	09	2422D18I	Kỹ năng tổng hợp 3	
87	LCC356	10	2422D18K	Kỹ năng tổng hợp 3	
88	LCC356	11	2422D18L	Kỹ năng tổng hợp 3	
89	LCC356	12	2422D18M	Kỹ năng tổng hợp 3	
90	LCC356	13	2422D18P	Kỹ năng tổng hợp 3	
91	LCC356	14	2422D18Q	Kỹ năng tổng hợp 3	
92	MUE358	01	2321D60A	Hát dân ca	
93	PHE101	01	KPCS1G	Giáo dục thể chất 1	
94	NUS230	01	2321D26A	Chăm sóc người bệnh nhiễm HIV/AIDS	
95	NUS230	02	2321D26B	Chăm sóc người bệnh nhiễm HIV/AIDS	
96	MAT356	01	KPCS1G	Toán cho công nghệ thông tin	
97	TAC202	01	2422D04A, 2422D04B	Cơ sở văn hóa Việt Nam	
98	TAC202	02	KPCS1B	Cơ sở văn hóa Việt Nam	
99	TAC210	01	KPCS1H	Văn hóa du lịch	
100	TAM207	01	2220D84A	Thực tế chuyên ngành Du lịch 2	
101	TAM223	01	2422D81A	Thực tế chuyên đề lễ hành 1 (Miền Trung)	
102	TAM223	02	2321D81A	Thực tế chuyên đề lễ hành 1 (Miền Trung)	
103	TAM224	01	2220D81A	Thực tế chuyên đề lễ hành 2 (Xuyên Việt)	